Người ký: Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh
Cơ quan: Tỉnh Tây Ninh
Thời gian ký: 04.09.2019 09:10:07 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 340 /BC-UBND	*Tây Ninh, ngày 03 tháng 9 năm 2019*

BÁO CÁO
Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản Đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019 trên địa bàn tỉnh

Căn cứ các Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012 về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản, số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ; số 23/CT-TTg ngày 05 tháng 8 năm 2014 về lập kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 và số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015 về tăng cường các biện pháp xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản nguồn vốn đầu tư công;

Tỉnh Tây Ninh báo cáo về tình hình nợ đọng XDCB đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

- Tổng số dự án nợ đọng: **107 dự án** (NSTW: 02 dự án, NSĐP: 105 dự án).

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản: **32,412 tỷ đồng** (NSTW: 21,129 tỷ đồng, NSĐP: 11,283 tỷ đồng.

Trong đó:

Nợ đọng XDCB phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019 thuộc phần thực hiện dự án (*CBĐT không phát sinh nợ đọng*):

- Tổng số dự án nợ đọng: **01 dự án** - ngân sách trung ương;

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản: **19,721 tỷ đồng** - ngân sách trung ương.

Cụ thể:

I. NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN TRONG KẾ HOẠCH

1. Nợ đọng XDCB đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019

- Tổng số dự án nợ đọng: **106 dự án** (NSTW: 01 dự án, NSĐP: 105 dự án).

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản: **12,691 tỷ đồng** (NSTW: 1,408 tỷ đồng, NSĐP: 11,283 tỷ đồng). Cụ thể:

1.1. Chuẩn bị đầu tư

- Tổng số dự án nợ đọng: **03 dự án** (NSTW: 01 dự án, NSĐP: 02 dự án).

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản: **1,543 tỷ đồng** (NSTW: 1,408 tỷ đồng NSĐP: 0,135 tỷ đồng).

1.2. Thực hiện dự án

- Tổng số dự án nợ đọng: **103 dự án** - ngân sách địa phương.

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản: **11,148 tỷ đồng** - ngân sách địa phương.

Gồm:

a) Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng

- Tổng số dự án nợ đọng: **59 dự án** - ngân sách địa phương.

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản: **9,716 tỷ đồng** - ngân sách địa phương.

b) Dự án đang thực hiện

- Tổng số dự án nợ đọng: **44 dự án** - ngân sách địa phương.

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản: **1,432 tỷ đồng** - ngân sách địa phương.

2. Nợ đọng XDCB phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019

Nợ đọng XDCB phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019: Không phát sinh.

II. NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN NGOÀI KẾ HOẠCH

1. Nợ đọng XDCB đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019

Nợ đọng XDCB đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2019 thuộc phần thực hiện dự án (*CBĐT không phát sinh nợ đọng*), cụ thể như sau:

Thực hiện dự án

Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản: **19,721 tỷ đồng** - ngân sách Trung ương (Nguồn vốn nước ngoài).

2. Nợ đọng XDCB phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019

Nợ đọng XDCB phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019 thuộc phần thực hiện dự án (*CBĐT không phát sinh nợ đọng*), cụ thể như sau:

Thực hiện dự án

Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng

- Tổng số dự án nợ đọng: **01 dự án** - ngân sách Trung ương (Nguồn vốn nước ngoài).

- Tổng số nợ đọng xây dựng cơ bản: **19,721 tỷ đồng** - ngân sách Trung ương (Nguồn vốn nước ngoài).

(Đính kèm biểu chi tiết số 01, 02)

Như vậy, số nợ đọng XDCB đến 31/12/2018 còn chuyển sang đến 30/6/2019 là 12,691 tỷ đồng (32,412 tỷ đồng – 19,721 tỷ đồng).

III. Nguyên nhân gây ra nợ đọng xây dựng cơ bản

- Do một số Chủ đầu tư chưa chấp hành nghiêm chỉnh theo Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về những giải pháp chủ yếu khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản tại các địa phương, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường quản lý đầu tư và xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản từ nguồn ngân sách nhà nước, trái phiếu Chính phủ, đẩy nhanh tiến độ thi công công trình để hoàn thành sớm đưa vào sử dụng nên giá trị khối lượng thực hiện lớn hơn so với kế hoạch vốn được giao.

- Ngoài ra, còn một số Chủ đầu tư chưa chấp hành đúng chế độ báo cáo nợ đọng XDCB theo quy định nên nợ đọng chưa được tổng hợp kịp thời để đề xuất giải pháp xử lý.

- Riêng về tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản (ngoài kế hoạch) đối với dự án sử dụng vốn nước ngoài (vốn vay của Ngân hàng thế giới (WB))-Dự án Xử lý chất thải rắn y tế theo mô hình Cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh như sau:

+ Dự án được UBND tỉnh phê duyệt đầu tư tại Quyết định số 2025/QĐ-UBND ngày 30/8/2017 và giao cho Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh làm

chủ đầu tư, trong đó: thời gian thực hiện 2017-2019 với tổng mức đầu tư là 23.650 triệu đồng (vốn ODA: 22.193 triệu đồng và vốn đối ứng: 1.457 triệu đồng). Bộ Y tế đã ban hành các Quyết định: số 4372/QĐ-BYT ngày 28/9/2017 về việc phê duyệt kế hoạch chi tiết ngân sách dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện năm 2018 và số 4421/QĐ-BYT ngày 29/9/2017 về việc phê duyệt danh sách các đơn vị được đầu tư thuộc dự án "Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện", trong đó, dự án của tỉnh Tây Ninh được dự kiến kế hoạch trung hạn 2016-2020 là 22.193 triệu đồng và dự kiến kế hoạch giải ngân năm 2018 là 19.973 triệu đồng. Bên cạnh đó, ngày 10/4/2018, Ban QLDA Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện - Bộ Y tế đã có văn bản số 139/BQLDA-KH về việc xây dựng kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020, trong đó Ban QLDA trung ương *"cam kết sẽ chuyển kinh phí đúng theo quy định ngay khi có cơ sở pháp lý về kế hoạch vốn trung hạn"*, đồng thời khuyến cáo *"Trong trường hợp không đảm bảo quá trình thực hiện tiểu Dự án, Ban QLDA TW đề nghị Ban QLDA tỉnh báo cáo cấp có thẩm quyền, ban hành văn bản dừng thỏa thuận tài trợ đã ký kết để đảm bảo hiệu quả tổng thể của dự án"*. Để đảm bảo nguồn vốn triển khai, tỉnh đã bổ sung dự án vào Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 - nguồn vốn ngân sách tỉnh với mức phân bổ là 1.450 triệu đồng (Nghị quyết số 06/2018/NQ-HĐND ngày 29/3/2018 của HĐND tỉnh, Quyết định số 11/2018/QĐ-UBND ngày 11/4/2018 của UBND tỉnh Tây Ninh) và đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư bổ sung kế hoạch vốn trung hạn giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn nước ngoài cho dự án tại các Công văn: số 1772/UBND-KTN ngày 18/7/2018 và số 251/UBND-KTN ngày 14/02/2019 (đến nay dự án vẫn đang chờ trung ương phê duyệt kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 nguồn vốn nước ngoài).

+ Theo Bộ Y tế (Công văn số 1041/BYT-TB-CTngày 23/02/2018), đây là dự án tài trợ dựa trên kết quả đầu ra, trong trường hợp sau đầu tư không đạt kết quả kiểm định như yêu cầu, chủ đầu tư phải hoàn trả lại một phần hoặc toàn bộ số tiền được tài trợ. Để đảm bảo cho hoạt động của dự án theo đúng tiến độ và đạt kết quả theo cam kết với nhà tài trợ (Quyết định số 1017/QĐ-CTN ngày 01/6/2017 của Chủ tịch nước xác định thời hạn thực hiện Hiệp định kết thúc vào 30/8/2019), UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 15/8/2018 về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, trong đó thời gian thực hiện lựa chọn nhà thầu trong quý III/2018. Đến nay, các gói thầu đã thực hiện hoàn thành (khối lượng hoàn thành còn nhu cầu vốn để thanh toán là 19,721 tỷ đồng) đang chờ Trung ương phân bổ vốn để thực hiện thủ tục để giải ngân theo quy định.

IV. Các giải pháp đã và sẽ thực hiện trong thời gian tới để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản

- Thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10/10/2012, Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 28/6/2013, Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 05/8/2014 và Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ, tỉnh bố trí nguồn giải quyết nợ đọng

XDCB, chỉ đạo thực hiện kiểm soát chặt chẽ việc lập, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư sử dụng nguồn ngân sách nhà nước và trái phiếu Chính phủ, đồng thời tăng cường công tác quản lý để giảm thấp nhất nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Trong năm 2019, tỉnh đã phân bổ nguồn ngân sách thuộc mục Thanh toán khối lượng đã và đang thực hiện là 511,316 tỷ đồng để bố trí thanh toán khối lượng hoàn thành cho các dự án triển khai trên địa bàn nhằm khắc phục tình trạng nợ đọng xây dựng cơ bản.

- Tỉnh tiếp tục triển khai thực hiện giải pháp khắc phục nợ XDCB và thực hiện các biện pháp chế tài trong việc để phát sinh nợ XDCB sau thời điểm 31/12/2014 trên địa bàn tỉnh (*Văn bản số 583/UBND-KTN ngày 15/3/2018*), xử lý nợ đọng XDCB thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (*Văn bản số 1130/UBND-KTN ngày 14/5/2018*), chỉ đạo các đơn vị có nợ XDCB thực hiện các giải pháp xử lý và hạn chế nợ XDCB theo hướng rà soát các dự án đang triển khai thực hiện để điều chỉnh kế hoạch vốn cho phù hợp; dành các nguồn phát sinh trong năm để ưu tiên bố trí cho các dự án đang nợ đọng.

Trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Bộ KH& ĐT;
- Bộ Tài chính;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở KH& ĐT;
- Sở Tài chính;
- CVP, PVP Nhung, P.KTTC;
- Lưu: VT VP. Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh.

binhht_CVUB_512

7-

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Dương Văn Thắng



Biểu số 1

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢ ĐỌNG XDCB TÍNH ĐẾN HẾT NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

(kèm theo Báo cáo số 310 /BC-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Ngành, lĩnh vực, chương trình	Tổng số DA	Tổng mức đầu tư		Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2018		Kế hoạch năm 2019 bố trí để thanh toán nợ XDCB		Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Số nợ đọng XDCB đến 30/6/2019				Dự kiến KH vốn bố trí trong năm 2019	
													Trong đó:			
			Tổng số	Trong đó: dự kiến bố trí từ nguồn vốn NSNN hoặc TPCP	Số dự án	Số vốn còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Số dự án đã được bố trí vốn KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn đã giao KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ			Số dự án còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Số vốn còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Số dự án phát sinh nợ mới trong 6 tháng đầu năm 2019	Số nợ phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019	Số dự án dự kiến bố trí KH để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn dự kiến KH để thanh toán khối lượng nợ
	TỔNG SỐ	**107**	**711,379**	**665,840**	**106**	**17,265**	**99**	**6,574**	**529,926**	**497,514**	**107**	**32,412**	**1**	**19,721**	**107**	**32,412**
A	**NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN TRONG KẾ HOẠCH**	**106**	**688,180**	**643,832**	**106**	**17,265**	**98**	**5,954**	**509,585**	**496,894**	**106**	**12,691**			**106**	**12,691**
I	**Nguồn vốn NSNN**	**106**	**688,180**	**643,832**	**106**	**17,265**	**98**	**5,954**	**509,585**	**496,894**	**106**	**12,691**			**106**	**12,691**
	Trong đó:															
	- Các dự án đã hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng	59	504,371	460,023	59	10,812	54	2,478	470,460	460,744	59	9,716			59	9,716
	- Các dự án đang thực hiện	44	40,026	40,026	44	4,910	44	3,476	35,847	34,415	44	1,432			44	1,432
1	***Các dự án thuộc kế hoạch NSTW đã được bố trí vốn***															
	Trong đó:															
	- Các dự án đã hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng															
	- Các dự án đang thực hiện															
2	***Các dự án thuộc kế hoạch NSĐP đã được bố trí vốn***	**103**	**544,397**	**500,049**	**103**	**15,722**	**98**	**5,954**	**506,307**	**495,159**	**103**	**11,148**			**103**	**11,148**
	Trong đó:															
	- Các dự án đã hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng	59	504,371	460,023	59	10,812	54	2,478	470,460	460,744	59	9,716			59	9,716
	- Các dự án đang thực hiện	44	40,026	40,026	44	4,91	44	3,476	35,847	34,415	44	1,432			44	1,432

STT	Ngành, lĩnh vực, chương trình	Tổng số DA	Tổng mức đầu tư		Số nợ đọng XDCB đến 31/12/2018		Kế hoạch năm 2019 bố trí để thanh toán nợ XDCB		Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Số nợ đọng XDCB đến 30/6/2019				Dự kiến KH vốn bố trí trong năm 2019	
			Tổng số	Trong đó: dự kiến bố trí từ nguồn vốn NSNN hoặc TPCP	Số dự án	Số vốn còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Số dự án đã được bố trí vốn KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn đã giao KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ			Số dự án còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Số vốn còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Trong đó:		Số dự án dự kiến bố trí KH để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn dự kiến KH để thanh toán khối lượng n
													Số dự án phát sinh nợ mới trong 6 tháng đầu năm 2019	Số nợ phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019		
B	**NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN NGOÀI KẾ HOẠCH**	**1**	**23,199**	**22,008**			**1**	**0,620**	**20,341**	**0,620**	**1**	**19,721**	**1**	**19,721**	**1**	**19,721**
	Trong đó:															
	- Các dự án đã hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng	1	23,199	22,008			1	0,620	20,341	0,620	1	19,721	1	19,721	1	19,721

Biểu số 2

TÌNH HÌNH NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN CÁC DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NSNN (VỐN TRONG NƯỚC) TÍNH ĐẾN HẾT NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019

(kèm theo Báo cáo số 310/BC-UBND ngày 03 tháng 9 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2018					Kế hoạch năm 2019 bố trí để thanh toán nợ XDCB					Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Số nợ đọng XDCB đến 30/6/2019										Dự kiến KH vốn bố trí trong năm 2019		Ghi chú
					Tổng số DA	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT									Số dự án đã được bố trí vốn KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn đã giao KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ				Số dự án còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Số vốn còn nợ khối lượng chưa thanh toán				Số dự án phát sinh nợ mới trong 6 tháng đầu năm 2019	Số nợ phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019				Số dự án dự kiến bố trí KH để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn dự kiến KH để thanh toán khối lượng nợ	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Số DA	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Trong đó:					Trong đó:						
								NSTW	NSĐP	Các nguồn vốn khác			NSTW	NSĐP	Các nguồn vốn khác			NSTW	NSĐP	Các nguồn vốn khác			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSĐP	Các nguồn vốn khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	NSTW	NSĐP	Các nguồn vốn khác			
	TỔNG SỐ				**107**		711.379	174.891	515.140	21.348	106	17.265	1.408	14.745	1.112	99	6.574		6.574		529.926	497.514	107	32.412	21.129	10.171	1.112	1	19.721	19.721			107	32.412	
A	**NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN TRONG KẾ HOẠCH**				**106**		688.180	152.883	513.949	21.348	106	17.265	1.408	14.745	1.112	98	5.954		5.954		509.585	496.894	106	12.691	1.408	10.171	1.112						106	12.691	
	CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ				**3**		143.783	129.883	13.900		3	1.543	1.408	135							3.278	1.735	3	1.543	1.408	135							3	1.543	
	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch				**2**		13.900		13.900		2	135		135							200	65	2	135		135							2	135	
1	Nhà bia tưởng niệm liên đội 7 núi Bà Tây Ninh	Tp Tây Ninh	102m2	2013-2014	1	288/QĐ-SKHĐT 29/10/2013	1.245		1.245		1	7		7							37	30	1	7		7							1	7	
2	Trùng tu, tôn tạo căn cứ Xứ ủy Nam Bộ (X40 Đồng Rùm)	Tân Châu	369.6m2	2012-2014	1	252/QĐ-SKHĐT 29/6/2012	12.655		12.655		1	128		128							163	35	1	128		128							1	128	
	Sở Nông nghiệp và PTNT				**1**		129.883	129.883			1	1.408	1.408								3.078	1.670	1	1.408	1.408							1	1.408	
1	Thủy lợi phục vụ tưới mía Thành Long Tây Ninh	Huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh	2.200 ha	04 năm kể từ ngày khởi công	1	2451/QĐ-BNN-XD 01/9/2009	129.883	129.883			1	1.408	1.408								3.078	1.670	1	1.408	1.408							1	1.408	
	THỰC HIỆN DỰ ÁN (NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NS tỉnh+NS huyện))				**103**		544.397	23.000	500.049	21.348	103	15.722		14.610	1.112	98	5.954		5.954		506.307	495.159	103	11.148		10.036	1.112						103	11.148	
	TỈNH QUẢN LÝ (HOẶC TỈNH GIAO HUYỆN LÀM CHỦ ĐẦU TƯ) + TỈNH HỖ TRỢ MỤC TIÊU				**103**		544.397	23.000	500.049	21.348	103	15.722		14.610	1.112	98	5.954		5.954		506.307	495.159	103	11.148		10.036	1.112						103	11.148	
I	**Lĩnh vực giao thông**				**95**		491.527	23.000	468.527		95	12.323		12.323		93	4.659		4.659		454.770	445.726	95	9.044		9.044							95	9.044	
(1)	*Các dự án đã hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng*				*55*		*454.742*	*23.000*	*431.742*		*55*	*7.729*		*7.729*		*53*	*1.378*		*1.378*		*422.159*	*414.426*	*55*	*7.733*		*7.733*							*55*	*7.733*	
	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh				**1**		60.517	23.000	37.517		1	235		235							60.517	60.282	1	235		235							1	235	
1	Đường từ nhà máy xi măng Fi Co đến cầu Sài gòn 2	Tân Châu-Tây Ninh		2018	1	2638/QĐ-UBND 17/11/2015	60.517	23.000	37.517		1	235		235							60.517	60.282	1	235		235							1	235	
	Huyện Bến Cầu				**1**		322.785		322.785		1	4.296		4.296							302.685	298.389	1	4.296		4.296							1	4.296	
1	Nâng cấp tỉnh lộ 786 (từ Đia xù đến đường xuyên Á)	Thị Trấn Bến Cầu		2009-2015	1	09/QĐ-UBND 02/01/2008	322.785		322.785		1	4.296		4.296							302.685	298.389	1	4.296		4.296							1	4.296	
	Huyện Dương Minh Châu				**53**		71.440		71.440		53	3.198		3.198		53	1.378		1.378		58.957	55.755	53	3.202		3.202							53	3.202	
3	Đường số 2 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	645m, sỏi đỏ	2015-2016	1	110/QĐ-UBND 29/10/2015	854		854		1	36		36		1	15		15		761	725	1	36		36							1	36	
4	Đường số 3 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	1600m, láng nhựa 03 lớp	2015-2016	1	109/QĐ-UBND 29/10/2016	3.531		3.531		1	33		33		1	14		14		2.523	2.491	1	32		32							1	32	
5	Đường số 4 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	1094m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	108/QĐ-UBND 29/10/2015	1.387		1.387		1	40		40		1	17		17		1.099	1.059	1	40		40							1	40	
6	Đường số 5 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	785m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	107/QĐ-UBND 29/10/2016	1.058		1.058		1	111		111		1	48		48		934	822	1	112		112							1	112	
7	Đường số 6 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	400m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	106/QĐ-UBND 29/10/2016	565		565		1	17		17		1	7		7		490	472	1	18		18							1	18	
8	Hẻm số 2 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	526m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	99/QĐ-UBND 29/10/2015	829		829		1	25		25		1	11		11		718	694	1	24		24							1	24	
9	Hẻm số 3 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	502m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	98/QĐ-UBND 29/10/2016	585		585		1	17		17		1	7		7		507	489	1	18		18							1	18	
10	Hẻm số 6 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	545m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	97/QĐ-UBND 29/10/2016	807		807		1	24		24		1	10		10		700	675	1	25		25							1	25	
11	Đường số 9 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	450m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	104/QĐ-UBND 29/10/2016	536		536		1	16		16		1	7		7		464	448	1	16		16							1	16	
12	Đường số 12 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	806m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	102/QĐ-UBND 29/10/2016	863		863		1	26		26		1	11		11		748	722	1	26		26							1	26	
13	Đường số 13 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	1018m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	101/QĐ-UBND 29/10/2015	1.320		1.320		1	59		59		1	26		26		1.054	996	1	58		58							1	58	
14	Đường số 14 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	650m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	100/QĐ-UBND 29/10/2016	918		918		1	28		28		1	12		12		796	769	1	27		27							1	27	
15	Đường số 1 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	3078m, Láng nhựa 3 lớp	2015-2016	1	111/QĐ-UBND 29/10/2015	7.315		7.315		1	527		527		1	227		227		6.571	6.044	1	527		527							1	527	
16	Đường số 11 ấp Phước Hiệp	Phước Ninh	310m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	103/QĐ-UBND 29/10/2015	392		392		1	16		16		1	7		7		348	332	1	16		16							1	16	
17	Đường số 1 ấp Phước Tân-Bàu Dài	Phước Ninh	2249m, Láng nhựa 3 lớp	2015-2016	1	77/QĐ-UBND 29/10/2015	5.506		5.506		1	135		135		1	58		58		4.135	4.000	1	135		135							1	135	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2018					Kế hoạch năm 2019 bố trí để thanh toán nợ XDCB					Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Số nợ đọng XDCB đến 30/6/2019										Dự kiến KH vốn bố trí trong năm 2019		Ghi chú
					Tổng số DA	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Số DA	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Số dự án đã được bố trí vốn KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn đã giao KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ						Số dự án còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Số vốn còn nợ khối lượng chưa thanh toán				*Trong đó:* Số dự án phát sinh nợ mới trong 6 tháng đầu năm 2019	*Trong đó:* Số nợ phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019						
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Trong đó: Các nguồn vốn khác			Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Trong đó: Các nguồn vốn khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Trong đó: Các nguồn vốn khác				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Trong đó: Các nguồn vốn khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSDP	Trong đó: Các nguồn vốn khác			
18	Đường số 4 ấp Phước Tân	Phước Ninh	577m, sỏi đỏ	2015-2016	1	85/QĐ-UBND 29/10/2015; 654/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c); 2302/QĐ-UBND 01/7/2016 (đ/c)	665		665		1	56		56		1	24		24		577	521	1	56		56									1	56	
19	Đường số 5 ấp Phước Tân-Phước An	Phước Ninh	3317m, láng nhựa	2015-2016	1	83/QĐ-UBND 29/10/2015	9.111		9.111		1	131		131		1	56		56		6.802	6.671	1	131		131									1	131	
20	Đường số 6 ấp Phước Tân	Phước Ninh	1176m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	83/QĐ-UBND 29/10/2015	1.068		1.068		1	117		117		1	50		50		952	835	1	117		117									1	117	
21	Đường số 9 ấp Phước Tân	Phước Ninh	442m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	82/QĐ-UBND 29/10/2015	724		724		1	39		39		1	17		17		661	622	1	39		39									1	39	
22	Đường số 10 ấp Phước Tân	Phước Ninh	841m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	81/QĐ-UBND 29/10/2015	983		983		1	26		26		1	11		11		846	819	1	27		27									1	27	
23	Đường số 12 ấp Phước Tân	Phước Ninh	2594m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	79/QĐ-UBND 29/10/2015	2.806		2.806		1	258		258		1	111		111		2.402	2.144	1	258		258									1	258	
24	Đường số 11 ấp Phước Tân	Phước Ninh	507m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	80/QĐ-UBND 29/10/2015	630		630		1	11		11		1	5		5		546	535	1	11		11									1	11	
25	Đường số 14 ấp Phước Tân	Phước Ninh	500m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	78/QĐ-UBND 29/10/2015	817		817		1	25		25		1	11		11		708	683	1	25		25									1	25	
26	Đường số 1 ấp Phước Hội	Phước Ninh	218m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	95/QĐ-UBND 29/10/2015	266		266		1	27		27		1	12		12		233	206	1	27		27									1	27	
27	Đường số 2 ấp Phước Hội	Phước Ninh	218m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	94/QĐ-UBND 29/10/2015	266		266		1	27		27		1	12		12		233	206	1	27		27									1	27	
28	Đường số 3 ấp Phước Hội	Phước Ninh	1408m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	93/QĐ-UBND 29/10/2015	1.471		1.471		1	51		51		1	22		22		1.280	1.229	1	51		51									1	51	
29	Đường số 4 ấp Phước Hội	Phước Ninh	368m, sỏi đỏ	2015-2016	1	92/QĐ-UBND 29/10/2015, 645/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c), 2301/QĐ-UBND 01/7/2016 (đ/c)	587		587		1	116		116		1	50		50		510	395	1	115		115									1	115	
30	Đường số 5 ấp Phước Hội	Phước Ninh	290m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	90/QĐ-UBND 29/10/2015	250		250		1	25		25		1	11		11		218	193	1	25		25									1	25	
31	Đường số 6 ấp Phước Hội	Phước Ninh	1100m, Láng nhựa 3 lớp	2015-2016	1	89/QĐ-UBND 29/10/2015	2.068		2.068		1	65		65		1	28		28		1.799	1.733	1	66		66									1	66	
32	Đường số 7 ấp Phước Hội	Phước Ninh	283m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	89/QĐ-UBND 29/10/2015	266		266		1	9		9		1	4		4		232	224	1	8		8									1	8	
33	Đường số 8 ấp Phước Hội	Phước Ninh	1833m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	88/QĐ-UBND 29/10/2015	1.634		1.634		1	62		62		1	27		27		1.442	1.380	1	62		62									1	62	
34	Đường số 10 ấp Phước Hội	Phước Ninh	1394m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	87/QĐ-UBND 29/10/2015	1.640		1.640		1	60		60		1	26		26		1.272	1.211	1	61		61									1	61	
35	Hẻm số 11 ấp Phước Hội	Phước Ninh	650m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	86/QĐ-UBND 29/10/2015	811		811		1	1		1		1	1		1		668	667	1	1		1									1	1	
36	Đường số 1 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	632m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	122/QĐ-UBND 29/10/2015	759		759		1	81		81		1	35		35		672	591	1	81		81									1	81	
37	Đường số 3 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	1019m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	120/QĐ-UBND 29/10/2015	1.514		1.514		1	55		55		1	24		24		1.323	1.269	1	54		54									1	54	
38	Đường số 4 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	324m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	121/QĐ-UBND 29/10/2015	394		394		1	38		38		1	17		17		340	303	1	37		37									1	37	
39	Đường số 5 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	274m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	119/QĐ-UBND 29/10/2015	300		300		1	6		6		1	2		2		220	213	1	7		7									1	7	
40	Đường số 7 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	1092m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	118/QĐ-UBND 29/10/2015	1.533		1.533		1	67		67		1	29		29		1.354	1.286	1	68		68									1	68	
41	Đường số 8 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	723m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	117/QĐ-UBND 29/10/2015	873		873		1	35		35		1	15		15		774	738	1	36		36									1	36	
42	Đường số 9 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	466m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	116/QĐ-UBND 29/10/2015	657		657		1	28		28		1	12		12		582	553	1	29		29									1	29	
43	Đường số 10 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	761m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	115/QĐ-UBND 29/10/2015	854		854		1	19		19		1	8		8		728	708	1	20		20									1	20	
44	Đường số 11 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	706m, sỏi đỏ	2015-2016	1	114/QĐ-UBND 29/10/2015; 670/QĐ-UBND 10/3/2016 (đ/c); 2300/QĐ-UBND 01/7/2016 (đ/c)	861		861		1	135		135		1	58		58		747	613	1	134		134									1	134	
45	Đường số 12 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	327m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	113/QĐ-UBND 29/10/2015	360		360		1	35		35		1	15		15		314	278	1	36		36									1	36	
46	Đường số 13 ấp Phước Lễ	Phước Ninh	571m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	112/QĐ-UBND 29/10/2015	711		711		1	28		28		1	12		12		629	601	1	28		28									1	28	
47	Đường số 2 ấp Bàu Dài	Phước Ninh	708m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	133/QĐ-UBND 29/10/2015	811		811		1	32		32		1	14		14		718	686	1	32		32									1	32	
48	Đường số 4 ấp Bàu Dài	Phước Ninh	309m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	131/QĐ-UBND 29/10/2015	296		296		1	22		22		1	10		10		243	221	1	22		22									1	22	
49	Đường số 6 ấp Bàu Dài	Phước Ninh	289m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	129/QĐ-UBND 29/10/2015	286		286		1	26		26		1	11		11		244	218	1	26		26									1	26	
50	Đường số 7 ấp Bàu Dài	Phước Ninh	298m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	128/QĐ-UBND 29/10/2015	305		305		1	29		29		1	13		13		262	234	1	28		28									1	28	
51	Đường số 12 ấp Bàu Dài	Phước Ninh	126m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	126/QĐ-UBND 29/10/2015	114		114		1	10		10		1	4		4		97	87	1	10		10									1	10	
52	Đường số 13 ấp Bàu Dài	Phước Ninh	606m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	125/QĐ-UBND 29/10/2015	507		507		1	30		30		1	13		13		447	418	1	29		29									1	29	
53	Đường số 14 ấp Bàu Dài	Phước Ninh	263m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	124/QĐ-UBND 29/10/2015	261		261		1	26		26		1	11		11		228	202	1	26		26									1	26	
54	Đường số 1 ấp Phước An	Phước Ninh	1341m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	96/QĐ-UBND 29/10/2015	1.644		1.644		1	118		118		1	51		51		1.644	1.525	1	119		119									1	119	
55	Tuyến đường xe cày 3 thứ ấp Phước Hiệp, Bàu Dài, Phước Tân	Phước Ninh	3867m, Sỏi đỏ	2015-2016	1	123/QĐ-UBND 29/10/2015	5.871		5.871		1	162		162		1	69		69		4.162	3.999	1	163		163									1	163	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2018				Kế hoạch năm 2019 bố trí để thanh toán nợ XDCB				Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Số nợ đọng XDCB đến 30/6/2019										Dự kiến KH vốn bố trí trong năm 2019		Ghi chú
					Tổng số DA	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				Số DA	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Số dự án đã được bố trí vốn KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn đã giao KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ						Số dự án còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Số vốn còn nợ khối lượng chưa thanh toán				Trong đó:			Số dự án dự kiến bố trí KH để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn dự kiến KH để thanh toán khối lượng nợ	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:									Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:															
								NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác												
(I)	*Các dự án đang thực hiện*				*40*		*36.785*		*36.785*		*40*	*4.594*		*4.594*		*40*	*3.281*		*3.281*		*32.611*	*31.300*	*40*	*1.311*		*1.311*						*40*	*1.311*	
	Huyện Dương Minh Châu				40		36.785		36.785		40	4.594		4.594		40	3.281		3.281		32.611	31.300	40	1.311		1.311						40	1.311	
1	Đường số 1 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1		1.991		1.991		1	222		222		1	95		95		1.740	1.613	1	127		127						1	127	
2	Đường số 2 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3632/QĐ-UBND 28/10/2016	1.723		1.723		1	153		153		1	98		98		1.508	1.453	1	55		55						1	55	
3	Đường số 5 ấp Khởi An	Cầu Khởi		2017-2018	1	3642/QĐ-UBND 28/10/2016	606		606		1	63		63		1	53		53		557	547	1	10		10						1	10	
4	Đường số 1,3,5 ấp Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1	3655/QĐ-UBND 28/10/2016	782		782		1	51		51		1	31		31		695	675	1	20		20						1	20	
5	Đường số 2,4,6,10,12 ấp Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1	3659/QĐ-UBND 28/10/2016	1.198		1.198		1	72		72		1	43		43		1.068	1.039	1	29		29						1	29	
6	Đường bao ranh (từ đường số 1 đến đường số 5 KH)	Cầu Khởi		2017-2018	1	3661/QĐ-UBND 28/10/2016	1.642		1.642		1	176		176		1	122		122		1.489	1.435	1	54		54						1	54	
7	Đường bao ranh (từ đường số 6 đến đường số 2 KH)	Cầu Khởi		2017-2018	1	3658/QĐ-UBND 28/10/2016	1.106		1.106		1	111		111		1	92		92		1.023	1.004	1	19		19						1	19	
8	Đường số 7, 9, 11, 15, 17 ấp Khởi Trung	Cầu Khởi		2017-2018	1	3649/QĐ-UBND 28/10/2016	1.517		1.517		1	218		218		1	114		114		1.426	1.322	1	104		104						1	104	
9	Đường số 13 ấp Khởi Trung	Cầu Khởi		2017-2018	1	3650/QĐ-UBND 28/10/2016	1.301		1.301		1	118		118		1	97		97		1.176	1.155	1	21		21						1	21	
10	Đường bao ranh từ tổ 25- ấp Khởi Trung	Cầu Khởi		2017-2018	1	3646/QĐ-UBND 28/10/2016	375		375		1	33		33		1	27		27		346	340	1	6		6						1	6	
11	Đường bao ranh (từ đường số 7 đến đường số 13)	Cầu Khởi		2017-2018	1	3647/QĐ-UBND 28/10/2016	440		440		1	39		39		1	32		32		407	400	1	7		7						1	7	
12	Đường số 5 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3630/QĐ-UBND 28/10/2016	1.844		1.844		1	312		312		1	270		270		1.656	1.614	1	42		42						1	42	
13	Đường số 9 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3626/QĐ-UBND 28/10/2016	436		436		1	65		65		1	54		54		401	390	1	11		11						1	11	
14	Đường số 10 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3625/QĐ-UBND 28/10/2016	451		451		1	80		80		1	72		72		416	408	1	8		8						1	8	
15	Đường số 12 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3623/QĐ-UBND 28/10/2016	534		534		1	87		87		1	78		78		491	482	1	9		9						1	9	
16	Đường số 13 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3622/QĐ-UBND 81/10/2016	704		704		1	122		122		1	110		110		648	636	1	12		12						1	12	
17	Đường tổ 14, tổ 15 ấp Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1	3654/QĐ-UBND 28/10/2016	636		636		1	122		122		1	89		89		575	542	1	33		33						1	33	
18	Đường tổ 16, tổ 17, tổ 18 ấp Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1	3660/QĐ-UBND 28/10/2016	719		719		1	133		133		1	97		97		650	614	1	36		36						1	36	
19	Đường tổ 19, tổ 20 ấp Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1	3653/QĐ-UBND 28/10/2016	1.110		1.110		1	201		201		1	148		148		973	920	1	53		53						1	53	
20	Đường số 2 (nối tiếp) ấp Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1		462		462		1	53		53		1	23		23		413	383	1	30		30						1	30	
21	Đường số 2 ấp Khởi An	Cầu Khởi		2017-2018	1	3632/QĐ-UBND 28/10/2016	672		672		1	143		143		1	131		131		649	637	1	12		12						1	12	
22	Đường số 18 ấp Khởi An	Cầu Khởi		2017-2018	1	3637/QĐ-UBND 81/10/2016	228		228		1	37		37		1	33		33		206	202	1	4		4						1	4	
23	Đường số 19 ấp Khởi An	Cầu Khởi		2017-2018	1	3635/QĐ-UBND 28/10/2016	313		313		1	52		52		1	46		46		283	277	1	6		6						1	6	
24	Đường số 14, 16, 18, 20 ấp Khởi Trung	Cầu Khởi		2017-2018	1	3644/QĐ-UBND 28/10/2016	742		742		1	159		159		1	110		110		670	621	1	49		49						1	49	
25	Đường số 6 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3629/QĐ-UBND 28/10/2016	1.938		1.938		1	104		104		1	45		45		1.652	1.593	1	59		59						1	59	
26	Đường số 7 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3628/QĐ-UBND 28/10/2016	2.126		2.126		1	251		251		1	220		220		1.712	1.681	1	31		31						1	31	
27	Đường số 11 ấp Khởi An	Cầu Khởi		2017-2018	1	3639/QĐ-UBND 28/10/2016	2.980		2.980		1	226		226		1	97		97		2.550	2.421	1	129		129						1	129	
28	Đường bao ranh liền ấp Khởi Trung – Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1	3645/QĐ-UBND 28/10/2016	2.705		2.705		1	540		540		1	472		472		2.362	2.296	1	66		66						1	66	
29	Đường số 19, 21, 23, 25, 27 ấp Khởi Trung	Cầu Khởi		2017-2018	1	3651/QĐ-UBND 28/10/2016	2.201		2.201		1	149		149		1	64		64		1.912	1.827	1	85		85						1	85	
30	Đường số 3 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3634/QĐ-UBND 28/10/2016	52		52		1	10		10		1	6		6		48	44	1	4		4						1	4	
31	Đường số 4 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3631/QĐ-UBND 28/10/2016	309		309		1	52		52		1	32		32		278	258	1	20		20						1	20	
32	Đường số 8 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3627/QĐ-UBND 28/10/2016	358		358		1	75		75		1	51		51		323	299	1	24		24						1	24	
33	Đường số 11 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3624/QĐ-UBND 28/10/2016	544		544		1	64		64		1	46		46		491	473	1	18		18						1	18	
34	Hẻm số 1 Đường số 2 ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3621/QĐ-UBND 28/10/2016	411		411		1	70		70		1	43		43		371	344	1	27		27						1	27	
35	Đường số 9 ấp Khởi An	Cầu Khởi		2017-2018	1	3641/QĐ-UBND 28/10/2016	242		242		1	29		29		1	21		21		219	211	1	8		8						1	8	
36	Đường số 10 ấp Khởi An	Cầu Khởi		2017-2018	1	3640/QĐ-UBND 28/10/2016	194		194		1	21		21		1	15		15		175	169	1	6		6						1	6	
37	Đường số 13 ấp Khởi An	Cầu Khởi		2017-2018	1	3638/QĐ-UBND 28/10/2016	127		127		1	24		24		1	16		16		116	108	1	8		8						1	8	
38	Đường tổ 8 ấp Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1	3657/QĐ-UBND 28/10/2016	284		284		1	35		35		1	17		17		240	222	1	18		18						1	18	
39	Đường tổ 21 khu E ấp Khởi Trung	Cầu Khởi		2017-2018	1	3643/QĐ-UBND 28/10/2016	191		191		1	27		27		1	15		15		167	155	1	12		12						1	12	
40	Đường tổ 22, tổ 23, tổ 24 ấp Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1	3656/QĐ-UBND 28/10/2016	591		591		1	95		95		1	56		56		529	490	1	39		39						1	39	
II	Lĩnh vực Dân dụng				8		52.870		31.522	21.348	8	3.399		2.287	1.112	5	1.295		1.295		51.537	49.433	8	2.104		992	1.112					8	2.104	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Số nợ đọng xây dựng cơ bản đến ngày 31/12/2018				Kế hoạch năm 2019 bố trí để thanh toán nợ XDCB				Lũy kế khối lượng thực hiện từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Lũy kế vốn bố trí từ KC đến hết ngày 30/6/2019	Số nợ đọng XDCB đến 30/6/2019										Dự kiến KH vốn bố trí trong năm 2019		Ghi chú
					Tổng số DA	Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Số DA	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Số dự án đã được bố trí vốn TH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn đã giao KH năm 2019 để thanh toán khối lượng nợ						Số dự án còn nợ khối lượng chưa thanh toán	Số vốn còn nợ khối lượng chưa thanh toán				*Trong đó:* Số dự án phát sinh nợ mới trong 6 tháng đầu năm 2019	*Trong đó:* Số nợ phát sinh mới trong 6 tháng đầu năm 2019				Số dự án dự kiến bố trí KH để thanh toán khối lượng nợ	Số vốn dự kiến KH để thanh toán khối lượng nợ	
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
								NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác								NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác					NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác				NSTW	NSDP	Các nguồn vốn khác			
(I)	***Các dự án đã hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng***				*4*		*49.629*		*28.281*	*21.348*	*4*	*3.083*		*1.971*	*1.112*	*1*	*1.100*		*1.100*		*48.301*	*46.318*	*4*	*1.983*		*871*	*1.112*							*4*	*1.983*	
	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh				2		7.415		7.415		2	495		495							6.652	6.157	2	495		495								2	495	
1	Khai hoang đất phục vụ sản xuất nông nghiệp khu dân cư Chàng Riệc	Tân Lập-Tân Biên		2018	1	445/QĐ-SKHĐT 9/10/2017	4.077		4.077		1	305		305							3.762	3.457	1	305		305								1	305	
2	Trục đường dọc trong khu dân cư chàng riệc			2018	1	467/QĐ-SKHĐT 24/10/2017	3.338		3.338		1	190		190							2.890	2.700	1	190		190								1	190	
	Công an tỉnh				2		42.214		20.866	21.348	2	2.588		1.476	1.112	1	1.100		1.100		41.649	40.161	2	1.488		376	1.112							2	1.488	
1	Trụ sở làm việc Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự quản lý kinh tế và chức vụ, Phòng Cảnh sát phòng chống tội phạm môi trường và Phòng Cảnh sát truy nã tội phạm	Huyện Châu Thành		2014-2017	1	4891/QĐ-H41-H45 20/8/2013; 116/QĐ-H41-H45 13/6/2017	38.814		17.466	21.348	1	2.212		1.100	1.112	1	1.100		1.100		38.438	37.326	1	1.112			1.112							1	1.112	
2	Nhà tập luyện và thi đấu thể thao thuộc Công an tỉnh Tây Ninh	Tp.Tây Ninh		10/2018-12/2018	1	200/QĐ-UBND, ngày 10/9/2018	3.400		3.400		1	376		376							3.211	2.835	1	376		376								1	376	
(2)	***Các dự án đang thực hiện***				*4*		*3.241*		*3.241*		*4*	*316*		*316*		*4*	*195*		*195*		*3.236*	*3.115*	*4*	*121*		*121*								*4*	*121*	
	Huyện Dương Minh Châu				4		3.241		3.241		4	316		316		4	195		195		3.236	3.115	4	121		121								4	121	
1	Nhà văn hóa ấp Khởi Trung	Cầu Khởi		2017-2018	1	3674/QĐ-UBND 28/10/2016	489		489		1	33		33		1	24		24		489	480	1	9		9								1	9	
2	Nhà văn hóa ấp Khởi Hà	Cầu Khởi		2017-2018	1	3676/QĐ-UBND 28/10/2016	489		489		1	33		33		1	24		24		489	480	1	9		9								1	9	
3	Nhà văn hóa ấp Khởi Nghĩa	Cầu Khởi		2017-2018	1	3677/QĐ-UBND 28/10/2016	489		489		1	33		33		1	24		24		489	480	1	9		9								1	9	
4	Chợ xã Cầu Khởi	Cầu Khởi		2017-2018	1	3678/QĐ-UBND 28/10/2016	1.774		1.774		1	217		217		1	123		123		1.769	1.675	1	94		94								1	94	
B	**NỢ ĐỌNG XÂY DỰNG CƠ BẢN NGOÀI KẾ HOẠCH**				1		23.199	22.008	1.191							1	620		620		20.341	620	1	19.721	19.721			1	19.721	19.721				1	19.721	
1	Chương trình sử dụng vốn vay của ngân hàng thế giới (vốn ODA)				1		23.199	22.008	1.191							1	620		620		20.341	620	1	19.721	19.721			1	19.721	19.721				1	19.721	
(1)	***Các dự án đã hoàn thành, bàn giao đi vào sử dụng***				1		23.199	22.008	1.191							1	620		620		20.341	620	1	19.721	19.721			1	19.721	19.721				1	19.721	
	Ban QLDA ĐTXD tỉnh				1		23.199	22.008	1.191							1	620		620		20.341	620	1	19.721	19.721			1	19.721	19.721				1	19.721	
1	Xử lý chất rắn y tế theo mô hình cụm tại Bệnh viện đa khoa Tây Ninh	Thành phố TN		2018-2020	1	1782/QĐ-UBND 17/7/2018	23.199	22.008	1.191							1	620		620		20.341	620	1	19.721	19.721			1	19.721	19.721				1	19.721	